

Tên:

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Lớp: S3...

Nghe HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE3 - UNIT 8: My Amazing Body - Vocabulary 1 & Flyers Listening

A. THEORY

I. VOCABULARY

❖ Body Structure skull

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	brain (n)	não	5	backbone / spine (n)	xương sống, cột sống
2	heart (n)	tim	6	upper arm (n)	cánh tay trên
3	lungs (n)	những lá phổi	7	skin (n)	da
4	ribs (n)	những chiếc xương sườn			

❖ Body Movements & Functions

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	bend (v)	gập, uốn cong	4	breathing (n)	sự hô hấp
2	twist (v)	xoay, vặn	5	pulse (n)	mạch đập
3	breathe (v)	thở			

❖ Positions & Directions

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	apart (adv)	cách ra, xa nhau	2	together (adv)	cùng nhau, sát lại

II. FLYERS LISTENING

1. Extra vocabulary

❖ CLASSWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	sandwich (n)	bánh mì kẹp	2	enjoy (v)	thích, tận hưởng

❖ HOMEWORK

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	straight (adj)	thẳng	2	cover (v)	che, bao phủ

**Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.*

2. Method: Watch out for traps

Trong khi nghe, hãy lưu ý những yếu tố dễ gây hiểu nhầm như:

- **Thông tin bị thay đổi:** Thường có 2–3 mốc thời gian hoặc lựa chọn, nhưng cần nghe kỹ để chọn đáp án đúng.
- **Câu phủ định:** Nếu nghe thấy *can't*, *don't*, *not*, hãy loại bỏ thông tin đi kèm ngay sau đó.
- **Từ khóa báo hiệu thay đổi:** Từ như *but*, *actually*, *so*, *in the end* thường xuất hiện ngay trước đáp án đúng.

Ví dụ:

Câu hỏi: What did Peter do yesterday?

A. baseball B. basketball C. soccer

Bài nghe:

WOMAN: What did you do yesterday, Peter?

BOY: I played **basketball (B)**.

WOMAN: Do you like basketball more than **baseball (A)**?

BOY: Yes, I do. I don't like baseball. Do you like it?

WOMAN: No. **Soccer (C)**'s best!

Bắt:

Dù bài nghe có nhắc đến **baseball (A)** và **soccer (C)**, nhưng **hai môn này không phải hoạt động Peter làm hôm qua.**

Soccer (C) chỉ là môn người phụ nữ thích, còn **baseball (A)** là môn Peter không thích.

→ Cần **chú ý đến hành động được nói trực tiếp** để trả lời câu hỏi, không chọn các từ xuất hiện thêm để so sánh hoặc nói sở thích.

B. CLASSWORK

I. Pre-listening: Match the words with their correct definitions. (Nối các từ với định nghĩa đúng.)

~~0. basketball~~

A. a place where you can buy books

1. soup

B. a hot liquid food made by cooking meat or vegetables in water

2. bookshop

C. a place where people go to watch films

3. bike

D. a bird with colourful feathers that can copy sounds

4. cinema

~~E. a game played by throwing a ball into a high basket~~

5. parrot

F. a two-wheeled vehicle you ride

Your answer:

0 - <u>E</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

II. Listen and tick (✓) the box. (Nghe và đánh dấu (✓) vào ô.)

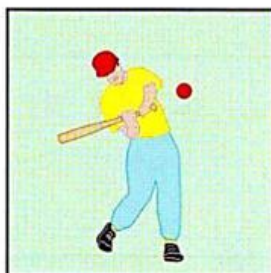
FLYERS PART 4 - 5 questions

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3_w26_classwork_flyers-part-4



0. What did Peter do yesterday?



A ☐

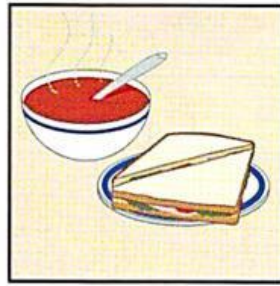


B ☒

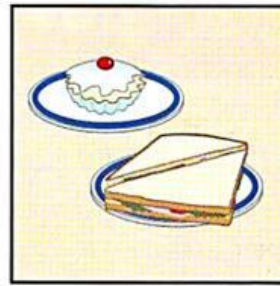


C ☐

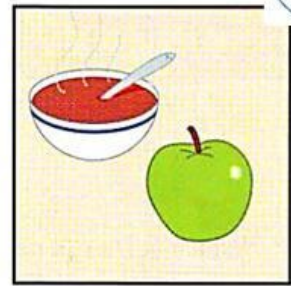
1 What did Jill have for lunch?



A ☐



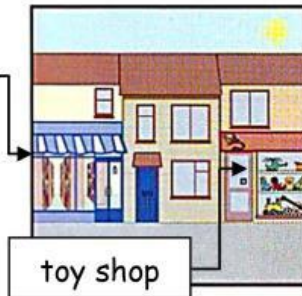
B ☐



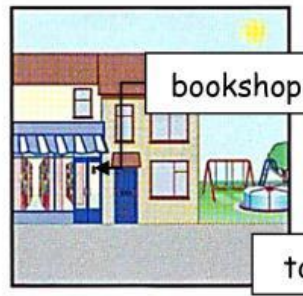
C ☐

2 Where does Bill live?

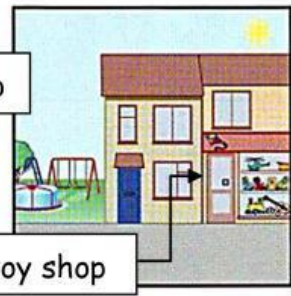
bookshop



A ☐



B ☐



C ☐

3 What did Jim's grandmother give him for his birthday?



A ☐

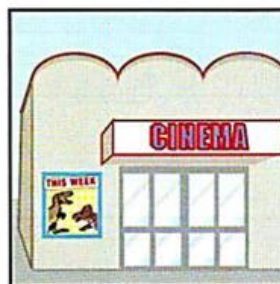


B ☐

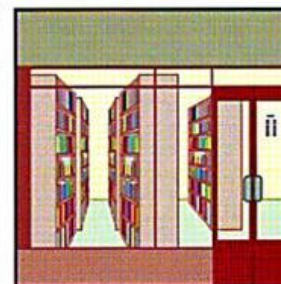


C ☐

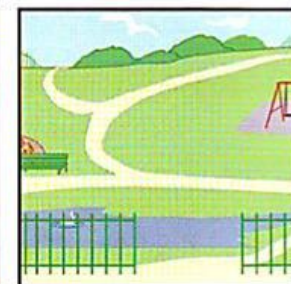
4 Where is Mary going?



A ☐



B ☐

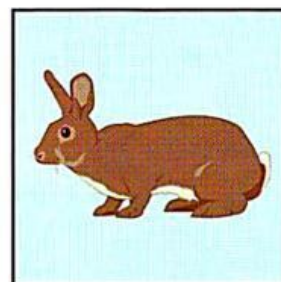


C ☐

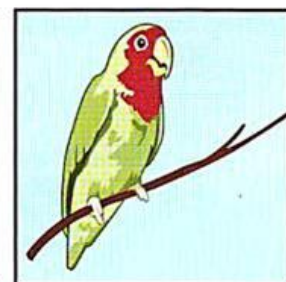
5 Which is Daisy's new pet?



A ☐



B ☐



C ☐

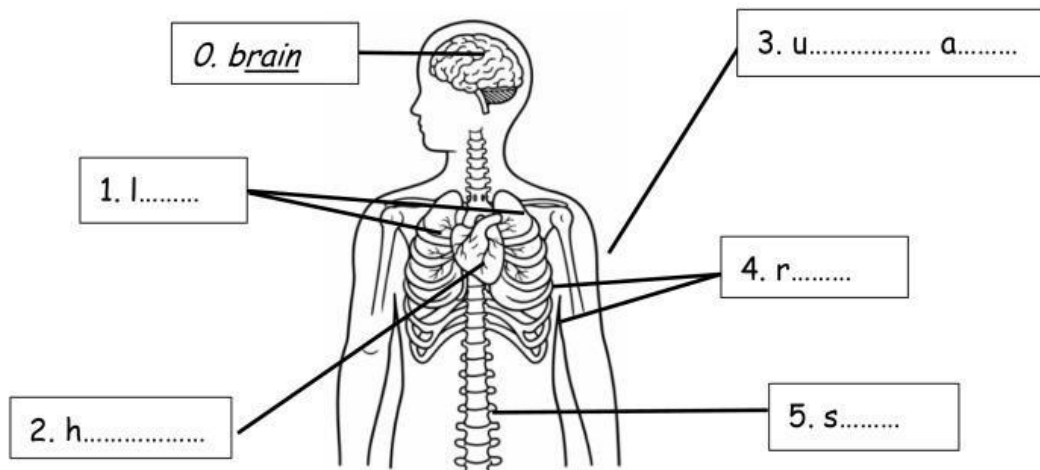
C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở mục I. VOCABULARY và II. FLYERS LISTENING: Extra vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Look at the picture and write the correct names of the body parts.

(Nhìn vào tranh và viết đúng tên của bộ phận cơ thể.)



III. Read the text and fill in the blanks with NO MORE THAN 3 WORDS.

(Đọc đoạn văn và điền vào chỗ trống KHÔNG QUÁ 3 TỪ.)

Our body is amazing. Inside our head, we have a brain. It helps us think and learn every day. The heart is in our chest, and it helps move blood around the body. We also have two lungs. They help us breathe and get air.

Our body has ribs and a spine. They help protect the body and help us stand straight. The skin covers our whole body and keeps us safe. We can move our body in different ways. We can bend our arms and twist our body. When we run, our pulse is faster. Sometimes our hands are apart, and sometimes they are together.

0. The brain helps us think and learn.

1. The heart helps move around the body.

2. Our lungs help us and get air.

3. The ribs and spine help protect the

4. The skin covers our

5. When we run, our is faster.

IV. Correct the underlined mistake in each sentence. (Sửa lỗi đã được gạch chân trong mỗi câu.)

0. My sister gave I a gift yesterday.

→ Correction: me

1. She bought a cake for to them.

→ Correction:

2. They live in two white small houses.

→ Correction:

3. He has blue large three balls.

→ Correction:

4. They have went to the cinema already.

→ Correction:

5. She has not finish her homework yet.

→ Correction:

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3_w26_classwork_flyers-part-4



Listen again to the Classwork on pages 2–3. Mark (x) True or False.
(Nghe lại bài ở phần Classwork trang 2–3. Đánh dấu x vào câu đúng hoặc sai.)

	True	False
0. Peter doesn't like baseball.	x	
1. Jill had soup and an apple for lunch.		
2. Bill lives next to a toy shop.		
3. Jim got the CDs from his parents.		
4. Mary is going to the Mark Cinema.		
5. Daisy wanted a rabbit before she got her new pet.		